

Số: 957/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Long Thành để thực hiện Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các Dự án thành phần của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1364/TTr-STC ngày 21 tháng 3 năm 2023 về việc đề nghị ban hành Quyết định về việc Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Long Thành để thực hiện Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các Dự án thành phần của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định về giá bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Long Thành để thực hiện Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và các Dự án thành phần của Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

Mức giá tại quy định này được áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ kể từ ngày 08/10/2022.

Điều 2. Giá bồi thường nhà ở

Đối với nhà tạm không được xếp là nhà dưới cấp 4, giá bồi thường tối đa là 792.000 đồng/m².

Điều 3. Bồi thường vật kiến trúc, cây trồng

Giá bồi thường vật kiến trúc, cây trồng áp dụng theo quy định tại Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Giá bồi thường tài sản khác

1. Quy định giá công đào ao cho các loại ao, hầm chứa nước:

a) Quy định giá công đào cho ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, mức giá bồi thường 35.000 đồng/m³.

b) Đối với ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hồ bom để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới, tùy theo mức độ đầu tư của chủ hộ mà Tổ chức bồi thường huyện Long Thành tính toán mức bồi thường cụ thể để trình cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không lớn hơn 35.000 đồng/m³.

c) Nếu ao đào hoặc ao cải tạo trên đất đồi, đất gò có đá (đất khó đào) thì được tính theo mức giá quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

2. Giá bồi thường lắp đặt, di dời đồng hồ nước, điện kế, điện thoại:

a) Đồng hồ điện chính: 1.248.000 đồng/cái.

b) Đồng hồ điện phụ: 624.000 đồng/cái.

c) Đồng hồ nước chính: 3.000.000 đồng/cái.

d) Đồng hồ nước phụ: 960.000 đồng/cái.

đ) Điện thoại bàn hữu tuyến thuê bao: 264.000 đồng/cái.

e) Trường hợp chủ hộ có giấy tờ chứng minh đã lắp đặt đồng hồ nước, điện kế, điện thoại có mức chi phí cao hơn mức trên đây thì được bồi thường theo chi phí thực tế.

g) Bồi thường chi phí lắp đặt truyền hình cáp, internet, cáp quang, các dịch vụ viễn thông theo hợp đồng lắp đặt thực tế.

h) Đối với những hộ đóng góp để làm bình hạ thế, đường điện mà có hồ sơ giấy tờ để chứng minh thì được bồi thường theo mức đóng góp thực tế nếu người đó phải di chuyển đi nơi khác không còn được thụ hưởng kết quả đóng góp này.

Điều 5. Giá bồi thường cây lâu năm

1. Cây phân tán

a) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán có quá trình sinh trưởng bình thường (không phải là cây chiết, cây ghép):

- Mức giá bồi thường (hỗ trợ):

+ Cây loại A là cây ở thời kỳ cho thu hoạch cao nhất được áp dụng theo quy định ở Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

+ Cây loại B là cây sắp thu hoạch hoặc đã cho thu hoạch nhưng năng suất còn thấp, đạt trên 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 50% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại C là cây đạt từ trên 40% đến 80% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại D là cây đạt từ 20% đến 40% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 12,5% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây loại A.

+ Cây loại E là cây đạt dưới 20% chu kỳ xây dựng cơ bản, được tính bằng 6,25% đơn giá bồi thường (hỗ trợ) giá cây loại A.

Việc phân loại A, B, C, D, E do Tổ chức bồi thường huyện Long Thành xác định.

- Người bị thu hồi đất được bồi thường theo số lượng cây thực tế do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Long Thành kiểm đếm được. Nếu trong vườn cây có một hoặc nhiều loại cây mà tổng số cây vượt quá mật độ quy định thì bồi thường số lượng cây nằm trong mật độ quy định cho những loại cây có giá trị cao nhất.

- Tùy theo tình hình thực tế, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được bồi thường cho số lượng cây vượt mật độ không quá 20%.

- Mật độ quy định như sau:

+ Lúa: 120kg/ha.

+ Bắp: 80.000 hom/ha - 90.000 cây/ha.

+ Khoai mì: 10.000 hom/ha – 12.000 hom/ha

+ Rau:

* Rau cải xanh, cải ngọt: 444.444 cây/ha.

* Dưa leo: 47.000 cây/ha.

* Khô qua: 7.000 cây/ha (giống F1).

* Bầu, bí xanh, bí đỏ: 4.000 cây/ha.

* Ớt: 47.000 cây/ha.

+ Mía: 34.000 cây/ha.

+ Thơm: 50.000 cây/ha.

+ Sả, nghệ: 20.000 bụi/ha.

+ Gừng: 8.000 bụi/ha.

+ Tràm, bạch đàn: 5.000 cây/ha.

+ Keo lai: 4.000 cây/ha.

+ Tràm phèn: 10.000 cây/ha.

- + Teck: 2.200 cây/ha.
 - + Sao: 1.100 cây/ha.
 - + Đu đủ: 2.000-2.100 cây/ha.
 - + Gõ, Dầu, Bơ, Cau, Cọ xoan, Bồ đề, Bằng lăng, Xà cừ, Đa, Si, Tùng, Xoan, Vên vên, Cẩm lai, Bình linh, Gió đen, Gáo, Lộc vùng, Trường, Gừa, Lim, Muồng đen, Giá ty, Đuôi công, Thúi và cây gỗ lớn khác: 833 cây/ha.
 - + Cao su, Cóc, Măng cầu, Cam, Sơ ri, Bình bát, Thanh long: 833 cây/ha; Chanh: 1.000 cây/ha.
 - + Quýt: 1.333 cây/ha.
 - + Cà phê, Tầm giuộc, Tắc, Ôi, Trứng cá, Lòng mứt, Dâu tằm, Thiên tuế, Thầu dầu, Trâm, Đào tiên, Phát tài, Nhàu, Liễu, Gòn, Đinh hương, Anh đào: 1.600 cây/ha.
 - + Ca cao: 1.111 cây/ha.
 - + Bưởi, Chôm chôm, Mận, Dâu da, Lý, Quế, Mít, Xoài, Vú sữa, Nhãn, Sakê: 300 cây/ha.
 - + Đước, sù vẹt: 20.000 cây/ha.
 - + Tiêu nọc cây : 1.111 nọc/ha.
 - + Tiêu nọc xây: 1.335 nọc/ha.
 - + Gác: 625 cây/ha.
 - + Măng cụt: 178 cây/ha.
 - + Sầu riêng: 200 cây/ha.
 - + Điều: 300 cây/ha.
 - + Dừa: 178 cây/ha.
 - + Thông caribe: 2.500 cây/ha.
 - + Gió trầm: 1.111 cây/ha.
 - + Cầm xe, Sến mù, Bời lời, Giáng hương, Cẩm liên, Dầu cát, Sến lát, Huỳnh, Chiêu liêu nước, Gáo vàng, Gáo trắng, Chò trai: 833 cây/ha.
 - + Nhóm cây Sứ, Mai, Bông giấy, Vông, Đinh lăng và các loại cây thân nhỏ khác: 2.500 cây/ha.
 - + Sen, súng: Tính theo diện tích mặt nước (đvt: ha).
- Mật độ các cây khác nếu có phát sinh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính thông báo.
- Nếu vườn cây không cho thu hoạch hoặc năng suất chỉ đạt dưới 50% năng suất bình quân của cây cùng loại thì tính bằng mức giá quy định tại Tiết 1, Điểm a Khoản 1 Điều này nhân (x) hệ số 0,7.
- Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Tiết 1 Điểm a Khoản 1 Điều này.

- Đối với cây lấy quả cao sản cho năng suất cao đặc biệt hoặc cây cảnh có giá trị cao, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Long Thành tính toán mức bồi thường cụ thể trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình UBND tỉnh quyết định.

Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

b) Đơn giá bồi thường (hỗ trợ) cây phân tán là cây chiết, cây ghép được tính bằng mức giá quy định tại Điểm a, Khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 0,7.

- Mật độ cây quy định bằng mật độ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

- Phương pháp tính giá được áp dụng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

c) Đối với các dự án theo tuyến thì việc bồi thường cây trồng theo số lượng thực tế, không áp dụng mật độ quy định tại Điểm a Điểm b Khoản này.

2. Cây tập trung

a) Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây tập trung áp dụng cho các loại cây Tràm, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Đước, Sú, Vẹt, Bình bát, Keo (lá tràm) trồng tập trung có diện tích trồng lớn hơn hoặc bằng 1.000m², được bồi thường bằng chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất cộng lãi 40% tính trên chi phí đầu tư. Mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	24.819.000
2	34.731.000
3	42.310.000
4	43.490.000
5	44.668.000
6	45.843.000

Riêng cây Tràm trên 05 năm tuổi, cây Bạch đàn trên 04 năm tuổi chưa khai thác lần nào thì được tính thêm chi phí tái sinh bằng chi phí trồng của năm thứ nhất là 10.645.000 đồng/ha. Đối với cây tập trung trên 06 năm tuổi thì cứ 01 năm tuổi được cộng thêm 1.176.000 đồng/ha.

b) Đối với cây Tràm lai trồng bằng dâm hom, mức bồi thường như sau:

Năm tuổi	Mức giá bồi thường (đồng/ha)
1	36.757.000
2	44.108.000
3	50.234.000
4	67.898.000
5	89.686.000

Năm thứ 5 chưa khai thác được tính thêm chi phí tái sinh năm thứ nhất là 14.586.000 đồng/ha.

c) Các loại cây được quy định bồi thường tại Khoản 2 của Điều này (bồi thường cây tập trung) thì không áp giá tính toán bồi thường theo quy định và theo bảng giá cây phân tán. Nếu vườn cây trồng tập trung nhưng không đủ mật độ quy định tại Khoản 1, Điều này thì giá trị bồi thường giảm theo tỷ lệ số lượng cây không đủ mật độ quy định tương ứng.

3. Đối tượng được bồi thường cây trồng nói trên được thu hồi giá trị thanh lý cây.

Điều 6. Giá bồi thường cây hàng năm

1. Mức giá bồi thường (hỗ trợ) được áp dụng theo quy định ở Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Cây chuối, đu đủ, thơm (dứa) cũng được tính phân loại A, B, C, D, E như quy định tại Khoản 1, Điều 5 của Quyết định này.

Điều 7. Giá bồi thường vật nuôi (nuôi trồng thủy sản)

1. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao tôm:

Ao quảng canh cải tiến là 23.400.000 đồng/ha/vụ, ao thâm canh là 31.200.000 đồng/ha/vụ.

2. Bồi thường thiệt hại ngừng sản xuất đối với ao cá:

Ao quảng canh cải tiến là 18.720.000 đồng/ha/vụ, ao thâm canh là 26.520.000 đồng/ha/vụ.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực kể ngày ký.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND huyện Long Thành và các cá nhân, tổ chức có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc, các Sở, ban, ngành và UBND huyện Long Thành kịp thời báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo xử lý theo quy định. /

Nơi nhận:

- Như điều 9;
- Chủ tịch và các phó CT.UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Chánh, phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THNC, KTNS, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức



PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước Ø0,8 – 1m, sâu 10m	mét	236.000
	- Giếng sâu trên 11m thì mét thứ 11 trở đi được tính thêm 50% mức giá trên	mét	
	Giếng đào thủ công (đất khó đào, có đá)	mét	318.000
	- Giếng sâu trên 11m thì mét thứ 11 trở đi được tính thêm 50% mức giá trên	mét	
2	Giếng thả ống ciment (kể cả lắp đặt)		
	- ống 1m Ø1,2m	cái	404.400
	- ống 1m Ø1m	cái	360.000
	- ống 1m Ø0,8m	cái	296.000
3	Giếng khoan thủ công Ø60 mm	mét	81.000 - 136.000
	Giếng khoan thủ công Ø90 mm	mét	161.000
	Giếng khoan công nghiệp (có dàn khoan):		
	- ống nhựa, ống sắt Ø49 mm - Ø60 mm	mét	324.000
	- ống nhựa, ống sắt Ø90 mm - Ø114 mm	mét	540.000
	- ống nhựa, ống sắt từ Ø114 mm trở lên	mét	720.000
4	Bể nước xây gạch, tô ciment, có tấm đan nắp đáy, xây nổi	m ³	461.000 - 675.000
5	Hồ chứa (hồ phân, hầm cầu...) xây gạch, lát đáy	m ³	216.000 - 480.000
6	- Nền ciment dày 5cm	m ²	67.000
	- Nền lát gạch tàu	m ²	130.000
	- Nền ciment đá dăm dày 10cm.	m ²	136.000
	- Nền lát gạch ceramic.	m ²	168.000
7	Nền lát gạch con sêu, gạch Terrazzo	m ²	240.000
8	Mái che, mái hiên	m ²	216.000 - 600.000
9	Tường xây cao trên 2m, trang trí đẹp (không tính phần lưới B40 hoặc kẽm gai phía trên)	m ²	540.000
	- Tường xây cao 1,6m - 2m	m ²	405.000
	- Tường xây cao dưới 1,6m	m ²	269.000
10	Trụ cổng, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu:		
	- bằng bê tông không có cốt thép	m ³	1.872.000
	- bằng bê tông cốt thép	m ³	3.744.000
	- bằng gạch xây tô, xây đá	m ³	1.498.000
11	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2 m	trụ	48.000
12	Hàng rào dây kẽm gai	mét/sợi	3.000
13	Hàng rào lưới B40	m ²	84.000
14	Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	144.000
15	Di dời hàng rào khung sắt	mét	22.000
16	Bông sắt hàng rào trên đầu tường	m ²	360.000
17	Cổng sắt kiên cố	m ²	840.000
18	Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1.080.000
19	Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90	trụ	720.000

STT	Tên tài sản	ĐVT	Đơn giá (đồng)
20	Bồn hoa xây gạch	m ³	360.000
21	Hòn non bộ	m ³	1.200.000
22	Đất san nền	m ³	57.000
23	Chòi giữ ruộng, rẫy	m ²	480.000
24	Chuồng heo, chuồng bò, gà, vịt:		
	- Xây gạch cao 1m, nền bê tông kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	m ²	801.000
	- Xây cao 1m, bán kiên cố, lợp ngói hoặc tole fibro ciment	m ²	498.000
	- Chuồng heo, bò lợp lá, bán kiên cố	m ²	216.000 - 498.000
	- Chuồng gà, vịt thô sơ	m ²	115.000 - 216.000
	- Khung cây, mái lá, nền đất	m ²	281.000
	- Khung cây, mái tôn, nền đất	m ²	423.000
25	Khung đỡ bồn nước cao dưới 3 mét	cái	1.200.000
26	Khung đỡ bồn nước cao trên 3 mét	cái	1.800.000
27	Ống thoát nước Amiăng:		
	Φ200 mm	mét	44.000
	Φ250 mm	mét	51.000
	Φ300 mm	mét	58.000
28	Ống thoát nước sành:		
	Φ200 mm	mét	22.000
	Φ250 mm	mét	29.000
	Φ300 mm	mét	36.000
29	Ống cống bê tông:	mét	
	Φ1,2m	mét	432.000
	Φ1,0m	mét	360.000
	Φ0,8m	mét	288.000
	Φ0,6m	mét	216.000
	Φ0,5m	mét	159.000
	Φ0,4m	mét	116.000
	Φ0,3m	mét	80.000
30	Di dời bồn nước		
	a) Bồn nhựa		
	- Dưới 1.000 lít	cái	144.000
	- Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	288.000
	- Trên 2.000 lít	cái	432.000
	b) Bồn inox		
	- Dưới 1.000 lít	cái	216.000
	- Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	432.000
	- Trên 2.000 lít	cái	648.000
31	Mộ xây ốp đá hoa cương	cái	24.000.000
32	Mộ xá ốp gạch ceramic	cái	12.240.000
33	Mồ mả:		
	- Mộ đất	cái	6.000.000
	- Mộ đá ong	cái	12.000.000
	- Mộ xây đơn giản	cái	12.000.000
	- Miếu thờ dọc đường, bàn thiên	cái	720.000



PHỤ LỤC II

**BẢNG GIÁ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY LÂU NĂM
(CÂY PHÂN TÁN)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cây cao su:		
	Vườn ươm cao su	m ²	7.000
	Vườn nhân giống cao su	m ²	35.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	cây	1.000
	Cây từ 01 đến 04 năm tuổi	cây	140.000
	Cây từ 05 đến 10 năm tuổi	cây	270.000
	Cây từ 11 đến 20 năm tuổi	cây	360.000
	Cây từ 21 đến 25 năm tuổi	cây	180.000
	Cây trên 25 năm tuổi	cây	90.000
2	- Sao, Gõ, Dầu, Vên vên, Cẩm lai, Trầm hương (Gió bầu), Thông, Tùng, Đa, Bình linh, Gió đen, Si, Gáo, Lộc vừng, Trường, Gừa, Bò đề, Bằng lăng, Lim, Muồng đen, Giá tỵ, Đuôi công, Thúi có đường kính gốc >25cm	cây	647.000
	- Xà cừ có đường kính gốc >30cm.		
3	Cây vông có đường kính gốc >15cm, Dầu tằm có đường kính gốc >5cm	cây	50.000
4	Điệp, Anh đào, Bông giấy, Phát tài, Cua đồng, Bướm bạc	cây	44.000
5	Cây trúc	cây	9.000
6	Tre (làm VLXD) có đường kính gốc >12cm; Xương rồng, Bông giấy làm hàng rào	cây	12.000
7	Tràm phèn, Bạch đàn, Xoan, So đũa, Bình bát, Cây keo (lá tràm), Diệp rừng, Lá cách, Cò ke, Sao đũa, Lồng mực, Chòi mòi, Dừng, Bần:	cây	29.000
8	Tràm bông vàng	cây	43.500
9	Cau, Cau kiểng, Cau bầu, Dừa kiểng, Sứ kiểng, Ngâu, Liễu, Đùng đình, Chuối ngọc lớn, Hoàng anh, Hoàng nam, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Mai nhật (Bò cạp vàng, Osaka); Mai có đường kính gốc >3cm; Đuôi uoi, Sò do cam, Long nảo có đường kính gốc >15cm	cây	156.000
10	Cây tiêu nọc cây	nọc	500.000
	Cây tiêu nọc cây tại địa bàn huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Trảng Bom, thị xã Long Khánh	nọc	600.000
	Cây tiêu nọc xây gạch	nọc	800.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cây tiêu xây gạch tại địa bàn huyện Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán, Trảng Bom, thị xã Long Khánh	nọc	960.000
11	Cây điều cao sản có đường kính gốc >25cm	cây	550.000
	Cây điều thường có đường kính gốc >25cm	cây	470.000
12	Cà phê, ca cao có đường kính gốc >10cm	cây	200.000
13	Thầu dầu	cây	36.000
14	Ngũ trảo, Nhàu	cây	100.000
15	Me có đường kính gốc >25cm	cây	172.000
16	Dừa, Thiên tuế có đường kính gốc >25cm; Cọ, Kè Wasington, Chà là cảnh có đường kính gốc >35cm	cây	315.000
17	Nhãn, Vải thiều, Đào ăn quả, Mũ trôm có đường kính gốc >15cm; Mãng cầu xiêm, măng cầu ta có đường kính gốc >10cm; Chay có đường kính gốc >25cm	cây	286.000
18	Ổi thường có đường kính gốc >10cm	cây	60.000
19	Ổi xá lị có đường kính gốc >7cm	cây	120.000
20	Chanh, Tắc có đường kính gốc >10cm	cây	143.000
21	Xoài cát Hoà Lộc có đường kính gốc >20cm	cây	644.000
	Các loại xoài khác có đường kính gốc >25cm		
22	Mít thường có đường kính gốc >25cm	cây	450.000
23	Mít tố nữ, hoa Ngọc lan có đường kính gốc >20cm	cây	550.000
24	Mít thái	cây	675.000
25	Chôm chôm có đường kính gốc >25cm	cây	715.000
26	Chôm chôm nhãn, chôm chôm thái	cây	975.000
27	Táo các loại có đường kính gốc >10cm	cây	200.000
28	Sầu riêng có đường kính gốc >25cm	cây	1.287.000
29	Sầu riêng Ri6, sầu riêng thái	cây	2.100.000
30	Dâu da có đường kính gốc >15cm	cây	286.000
31	Vú sữa, Móng bò có đường kính gốc >25cm, Quế có đường kính gốc >15cm, Lựu có đường kính gốc >15cm, Sơ ri có đường kính gốc >10cm; Cò ke có đường kính gốc >20cm	cây	429.000
32	Cam, Quýt, Ôliu, Mù u, Hoa sữa có đường kính gốc >15cm, Cây Sơn có đường kính gốc >15cm	cây	229.000
33	Mận, Lý, Sa kê, Sung, Trâm, Trâm bầu có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
34	Bơ	cây	234.000
35	Bưởi có đường kính gốc >25cm	cây	500.000
36	Bưởi Tân Triều có đường kính gốc >25cm	cây	1.430.000

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
37	Bưởi thường trồng tại các xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi, Thiện Tân và Tân An huyện Vĩnh Cửu	cây	750.000
38	Măng cụt có đường kính gốc >15cm	cây	858.000
39	Bòn bon	cây	343.000
40	Hồng quân có đường kính gốc >20cm	cây	143.000
41	Sapoche có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
42	Thanh long (trụ xây)	cây	335.000
43	Cây Cóc có đường kính gốc >25cm; Tầm giuộc có đường kính gốc >15cm; Cây Sung có đường kính gốc >25cm; Cây Sa kê có đường kính gốc >15cm	cây	172.000
44	Đa đột đỏ có đường kính gốc >15cm	cây	114.000
45	Khế, Gòn, Lekima, Bàng, Bã đậu, Phượng, Bông lải, Chè, Lòng mứt, Đào tiên, Ômôi, Trứng cá, Đinh hương, Phi lao có đường kính gốc >20cm	cây	66.000
46	Gấc	gốc	129.000
47	Cà ri	gốc	172.000
48	Hàng rào cây xanh	mét	14.000
49	Dừa nước	đồng/m ²	10.000
50	Cây kiểng các loại, Tre tàu	đồng/cây	8.000
51	Chuối ngọc nhỏ	m ²	136.000
52	Bông trang	m ²	161.000
53	Cỏ đậu	m ²	36.000
54	Cây Óc ó	m ²	51.000
55	Cỏ lá gừng	m ²	10.000
56	Dền đỏ	m ²	20.000
57	Cây tầm vông có đường kính gốc >5cm	cây	4.500
58	Đại soái	cây	99.000
59	Cây bàng Đài loan có đường kính gốc >12cm	cây	55.000
60	Cây Viêt có đường kính gốc > 4cm	cây	86.000
61	Hỗ trợ di dời chậu kiểng	cây	30.000
62	Cây Đinh lăng	cây	30.000
63	Cây Chùm ngây	cây	172.000
64	Cây Chanh dây	cây	172.000
65	Cây Trầu không	cây	7.000



PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Loại cây	Đvt	Đơn giá (đồng)
1	Lúa, Bắp, Khoai mì, Đậu và rau củ các loại, Cỏ (phục vụ chăn nuôi bò)	m ²	5.000
2	Mía cây	m ²	6.000
3	Thuốc lá	m ²	4.500
4	Thơm (dứa thường)	m ²	8.000
5	Cây Đu đủ	cây	70.000
6	Cây chuối các loại	cây	30.000
7	Sen, súng	m ²	10.000
8	Dứa Cayen (giống nhập khẩu)	cây	4.500
9	Cây dưa tây, Dưa quả các loại (trồng dân)	m ²	11.000
10	Cây dưa tây, Dưa quả các loại (trồng trên đất)	m ²	7.000
11	Sả, gừng, nghệ	m ²	8.500

5/5/2023